

Số: **04** /2026/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày **25** tháng **02** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

- a) Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
- b) Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ quan quản lý nhà nước; các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Cao Bằng trong việc tổ chức thực hiện, quản lý, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này.
- b) Các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
- c) Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tham khảo, vận dụng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này để tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 2. Quy định một số nội dung về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Phương pháp quy đổi phân bón

- a) Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc các loại phân bón khác thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

b) Trường hợp không sử dụng phân chuồng hoai mục thì có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học với số lượng như sau: 5-10 kg hữu cơ hoai mục quy đổi thành 01 kg hữu cơ vi sinh/hữu cơ sinh học.

c) Trường hợp sử dụng phân bón tổng hợp NPK để thay thế các loại phân đơn (urê, supe lân, kalioclorua...). Cách quy đổi như sau:

100 kg phân urê: có 46 kg đạm nguyên chất (N);

100 kg phân lân: có 16,5 kg lân nguyên chất (P);

100 kg phân kali: có 60 kg kali nguyên chất (K).

Ví dụ: Đổi từ phân NPK (16-16-8): 100 kg NPK sẽ có 16 kg N + 16 kg P₂O₅ + 8 kg K₂O. Tương ứng với 34,78 kg urê + 96,97 kg supe lân + 13,33 kg kalioclorua.

d) Trường hợp sử dụng phân bón khác để thay thế các loại phân trong định mức quy định tại Quyết định này thì lượng bón và mức bón theo hướng dẫn của loại phân bón đó.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng: 64 định mức (tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại vật nuôi: 21 định mức (tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại vật nuôi là thủy sản: 27 định mức (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 3 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi áp dụng cho hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Đối với cây trồng thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo các quy trình, hướng dẫn định mức do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai, áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này; tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đơn vị sự nghiệp; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung theo Quyết định này.

5. Trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế làm thay đổi căn cứ tính toán định mức thì cơ quan, đơn vị áp dụng định mức có trách nhiệm kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh hoặc ban hành định mức mới cho phù hợp.

6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, PCT, các UV UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cao Bằng;
- Công báo điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Cao Bằng;
- Lưu: VT, KT(pvT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hải Hòa